

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 6 Năm 2024

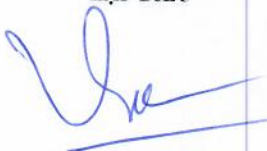
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	202,364,337,638	198,904,303,318
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	55,628,966,710	73,033,000,107
1. Tiền	35,628,966,710	26,033,000,107
2. Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	47,000,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	138,603,777,386	114,132,158,771
1. Đầu tư ngắn hạn	140,646,892,091	116,057,879,085
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,043,114,705)	(1,925,720,314)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	7,185,010,165	10,801,734,359
1. Phải thu của khách hàng	5,863,232,255	10,039,945,978
2. Trả trước cho người bán	-	35,850,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	592,258,169	370,610,901
5. Các khoản phải thu khác	729,519,741	355,327,480
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	946,583,377	937,410,081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	547,551,135	538,377,839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	399,032,242	399,032,242
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	5,729,491,713	5,916,416,481
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	598,236,000	550,311,000
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	598,236,000	550,311,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	1,201,596,306	1,391,308,195
1. Tài sản cố định hữu hình	950,762,960	1,190,058,182
- Nguyên giá	3,187,174,044	3,187,174,044
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(2,236,411,084)	(1,997,115,862)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	250,833,346	201,250,013
- Nguyên giá	844,609,998	739,609,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(593,776,652)	(538,359,985)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	3,690,105,359	3,690,105,359
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	2,381,295,918	2,381,295,918
3. Đầu tư dài hạn khác	2,500,000,000	2,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	(1,191,190,559)	(1,191,190,559)
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	239,554,048	284,691,927
1. Chi phí trả trước dài hạn	239,554,048	284,691,927
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	208,093,829,351	204,820,719,799
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	2,621,968,273	2,240,673,910
I. NỢ NGẮN HẠN	2,311,968,273	1,930,673,910
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả người bán	-	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-



4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	132,185,426	423,106,440
5. Phải trả người lao động	1,192,229,167	600,000,000
6. Chi phí phải trả	475,929,819	334,394,551
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	23,918,161	85,467,219
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
II. NỢ DÀI HẠN	310,000,000	310,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	310,000,000	310,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	205,471,861,078	202,580,045,889
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(2,608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,606,859,427	3,606,859,427
10. Lợi nhuận chưa phân phối	74,473,501,651	71,581,686,462
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	208,093,829,351	204,820,719,799
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	1,080,293,339	1,080,293,339
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	-	-
6A. Chứng khoán giao dịch	21,880,250,000	12,118,180,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	21,880,250,000	12,118,180,000
6C. Chứng khoán cầm cố	-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	75,128,747,600	76,905,862,700
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	20,352,779,708	15,732,181,232
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	20,352,779,708	15,276,700,770
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	455,480,462
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	147,228,257,147	83,874,433,633
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	147,228,257,147	83,055,044,257
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	819,389,376
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	1,542,395,538	3,763,929,079
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	68,904,681	378,759,152

LẬP BIỂU


TRẦN THỊ THANH TÂM

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KHÚC THỊ KIỀU

Ngày 16 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC




BẢN VIỆT PHỞ HỚP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	3,669,892,619	723,760,639	4,714,458,514	1,465,386,165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		3,669,892,619	723,760,639	4,714,458,514	1,465,386,165
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	4,441,729,171	4,619,622,913	8,529,983,310	9,095,706,527
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		- 771,836,552	- 3,895,862,274	- 3,815,524,796	- 7,630,320,362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	11,460,995,759	2,989,083,851	15,207,358,078	4,214,670,317
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	3,144,944,165	- 1,517,123,092	3,491,557,565	145,645,699
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,825,575,482	2,250,526,296	5,008,460,528	4,726,561,500
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		4,718,639,560	- 1,640,181,627	2,891,815,189	- 8,287,857,244
10. Thu nhập khác	31		202,874,429	105,402,394	345,915,353	217,724,206
11. Chi phí khác	32		202,874,429	105,402,394	345,915,353	217,724,206
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,718,639,560	- 1,640,181,627	2,891,815,189	- 8,287,857,244
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,718,639,560	- 1,640,181,627	2,891,815,189	- 8,287,857,244
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		363	- 126	222	- 638

Ngày 16 tháng 07 năm 2024

LẬP PHIẾU

TRẦN THỊ THANH TÂM

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KHÚC THỊ KIỀU

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHO HOP

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		(2,608,500,000)	(2,608,500,000)	-	-	-	-	(2,608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,606,859,427	3,606,859,427	-	-	-	-	3,606,859,427	3,606,859,427
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	71,581,686,462	69,754,862,091	-	1,826,824,371	4,718,639,560	-	69,754,862,091	74,473,501,651
Cộng		202,580,045,889	200,753,221,518	-	1,826,824,371	4,718,639,560	-	200,753,221,518	205,471,861,078

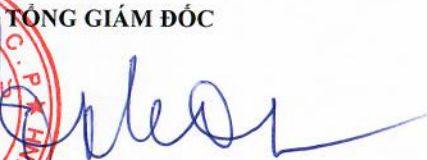
* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

LẬP PHIẾU

TRẦN THỊ THANH TÂM

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KHÚC THỊ KIỀU

Ngày 16 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM PHỎ HỢP



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý II Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		249,765,392,181	67,375,031,381
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(260,428,853,880)	(67,624,127,077)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(6,322,700,000)	(5,867,980,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		324,649,586	233,398,373
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(2,027,569,489)	(1,226,836,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,689,081,602)	(7,110,514,130)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		105,000,000	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	21,468,467,796
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		-	(1,250,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,180,048,205	1,853,374,606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,285,048,205	(7,928,157,598)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(17,404,033,397)	(15,038,671,728)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73,033,000,107	29,549,521,312
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		55,628,966,710	14,510,849,584

Ngày 16 tháng 07 năm 2024

LẬP PHIẾU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THANH TÂM

KHUC THỊ KIỀU



Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- | | |
|--|---|
| 1- Hình thức sở hữu vốn: | Công ty Cổ phần |
| 2- Lĩnh vực hoạt động: | Dịch vụ |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam. |
| 4- Tổng số nhân viên: | 23 |
| 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: | |

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 99/2020/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty Quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng : 5 năm

Thiết bị văn phòng : 3 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán bằng Tỷ lệ sở hữu VDL thực góp của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng * (Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng - Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng)

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt (Quỹ VCAMBF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu phát triển Việt Nam VCAM-NH (Quỹ VCAM-NH VABF), Quỹ Đầu tư Bản Việt Discovery (VCAMDF) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	52,033,625	24,986,172
- Tiền gửi Ngân hàng	35,576,933,085	26,008,013,935
- Tiền đang chuyển		
Cộng	35,628,966,710	26,033,000,107

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	-	-	-	-
FPT	23,340	2,536,134,069	-	-
MSN	-	-	1,500	100,197,411
SSI	45,000	1,607,273,630	110,000	3,660,482,500
KDH	50,000	1,901,961,450	-	-
GAS	30,000	2,420,630,368	86,100	7,082,661,916
NCT	20,000	1,869,410,175	-	-
LHG	50,000	1,917,872,500	-	-
DXG	-	-	100,000	2,035,636,258
VLC	44,400	874,691,506	34,800	579,286,039



VLC		44,400	874,691,506	34,800	579,286,039
DHA		40,000	1,975,779,322	-	-
PNJ		20,700	2,023,302,666	-	-
ANV		-	-	1,400	43,955,835
BVH		-	-	70,000	3,385,137,954
DGC		12,700	1,556,971,960	-	-
REE		47,585	2,921,002,188	-	-
DCM		40,000	1,591,183,200	-	-
PSH		39,300	248,914,524	-	-
DPG		2,400	97,861,577	-	-
BWE		72,500	3,107,302,640	-	-
CTR		2,300	225,607,905	-	-
FOX		5,000	291,993,685	-	-
GCF		-	-	117,118	992,525,424
QTP		150,000	2,293,909,781	80,000	1,196,737,739
BSR		55,000	1,344,013,000	-	-
IDC		11,500	685,925,707	-	-
MIG		42,000	920,728,845	58,800	1,051,773,729
TLG		20,000	1,043,212,170	60,200	3,166,044,273
LCG		-	-	8,800	102,152,682
HAX		-	-	160,000	2,601,463,852
LGL		32,500	108,878,349	-	-
EVF		120,000	2,017,478,685	-	-
TVS		50,000	1,387,077,500	-	-
PVS		-	-	3,900	149,239,685
TCI		-	-	4,800	53,812,849
HHV		-	-	6,400	98,287,210
POW		93,300	1,114,239,381	214,600	2,426,459,239
TCH		19,400	260,852,232	7,400	98,562,623
ACB		-	-	86,000	2,002,499,250
VAB		140,000	1,192,744,110	-	-
GMD		17,200	1,425,454,980	-	-
TNG		4,700	120,500,480	-	-
VGC		3,900	211,857,310	-	-
TSB		3,500	194,791,750	-	-
VTP		2,600	188,442,240	-	-
MCH		800	116,171,643	-	-
PVI		19,800	1,108,887,131	-	-
ABB		440,000	3,881,502,000	-	-
SJD		140,600	2,240,641,527	-	-
VTK		20,000	1,832,030,605	-	-
NBC		100,000	1,350,826,020	-	-
SZB		21,000	971,270,300	-	-
CLX		100,000	1,824,502,655	-	-
MSH		25,000	1,194,193,000	-	-
SIP		10,000	939,458,520	-	-
Tổng/ Total		2,188,025	57,137,483,286	1,211,818	30,826,916,468
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết		-	-	-	-
VCAMBF		4,972,857.62	60,368,962,617	4,965,042.17	60,230,962,617
VCAMFI		2,305,389.42	23,136,446,188	2,491,315.10	25,000,000,000
VCAMDF		398.72	4,000,000	-	-
Tổng/ Total		7,278,645.76	83,509,408,805	7,456,357.27	85,230,962,617
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			-		-

Tổng/ Total			-		-
Chứng chỉ quỹ		-	-	-	-
Tổng/ Total		-	-	-	-
Chứng khoán khác		-	-	-	-
Tổng/ Total		-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(2,043,114,705)		(1,925,720,314)
Tổng cộng		-	138,603,777,386	-	114,132,158,771

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	466,819,632	238,468,097
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	58,724,006	53,964,991
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	66,714,531	78,177,813
Cộng	592,258,169	370,610,901

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	234,900,000	85,382,782
- Phải thu người lao động	439,251,138	143,976,521
- Phải thu khác	55,368,603	125,968,177
Cộng	729,519,741	355,327,480

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:
Cộng	-	-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(787,316,215)	(1,209,799,647)	(1,997,115,862)
- Khấu hao trong kỳ	(151,654,902)	(87,640,320)	(239,295,222)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(938,971,117)	(1,297,439,967)	(2,236,411,084)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	783,550,301	406,507,881	1,190,058,182
- Tại ngày cuối kỳ	631,895,399	318,867,561	950,762,960

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.017.232.541 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	739,609,998	739,609,998
- Mua trong kỳ	105,000,000	105,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	844,609,998	844,609,998
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(538,359,985)	(538,359,985)
- Khấu hao trong kỳ	(55,416,667)	(55,416,667)
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	(593,776,652)	(593,776,652)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	201,250,013	201,250,013
- Tại ngày cuối kỳ	250,833,346	250,833,346

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.610.000VND

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Cty VCV	189,150	1,891,500,000	189,150	1,891,500,000
Cty VCE	40,000	489,795,918	40,000	489,795,918
Tổng/ Total	229,150	2,381,295,918	229,150	2,381,295,918
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
STAG	5,079	2,500,000,000	5,079	2,500,000,000
Tổng/ Total	5,079	2,500,000,000	5,079	2,500,000,000
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1,191,190,559)	-	(1,191,190,559)
Tổng cộng		3,690,105,359		3,690,105,359

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	132,185,426	423,106,440
- Thuế tài nguyên	-	-

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	132,185,426	423,106,440

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí kiểm toán	108,000,000	210,600,000
- Chi phí khác	367,929,819	123,794,551
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	475,929,819	334,394,551

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,918,161	85,467,219
Cộng	23,918,161	85,467,219

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Số dư đầu năm	7,387,366	14,963,007
Số tăng trong quý	26,522,598	7,964,026,816
Số giảm trong quý	26,660,916	7,971,602,457
Số dư cuối quý	7,249,048	7,387,366
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Số dư đầu năm	3,826,020	3,665,533
Số tăng trong quý	1,851	1,371,353,412
Số giảm trong quý	3,440,127	1,371,192,925
Số dư cuối quý	387,744	3,826,020
Trần Ngô Anh Thy		
Số dư đầu năm	169,593	289,301
Số tăng trong quý	2,040,969,325	1,237,254,017
Số giảm trong quý	2,036,497,039	1,237,373,725
Số dư cuối quý	4,641,879	169,593
Lê Ninh Giang		
Số dư đầu năm	682,839,714	276,364,904
Số tăng trong quý	2,818,021,483	7,455,466,476
Số giảm trong quý	3,459,876,905	7,048,991,666
Số dư cuối quý	40,984,292	682,839,714
Phạm Anh Khoa		
Số dư đầu năm	58,048,009	61,528,463

Trần Minh Long		
Số dư đầu năm	339,174,233	
Số tăng trong quý	2,849,696,834	4,374,794,477
Số giảm trong quý	3,188,871,067	4,035,620,244
Số dư cuối quý	-	339,174,233
Nguyễn Thùy Chi		
Số dư đầu năm	640,245,058	
Số tăng trong quý	2,918,158,643	4,298,147,736
Số giảm trong quý	3,558,403,701	3,657,902,678
Số dư cuối quý	-	640,245,058
Nguyễn Văn Thứ		
Số dư đầu năm	980,494,557	
Số tăng trong quý	106,584	2,703,541,214
Số giảm trong quý	980,601,141	1,723,046,657
Số dư cuối quý	-	980,494,557
Cheung Chih Tin		
Số dư đầu năm	455,480,462	
Số tăng trong quý	2,000,325,984	1,796,355,603
Số giảm trong quý	2,455,806,446	1,340,875,141
Số dư cuối quý	-	455,480,462
Trần Quang Minh		
Số dư đầu năm	818,685,232	
Số tăng trong quý	1,326,507,672	1,300,184,737
Số giảm trong quý	2,145,192,904	481,499,505
Số dư cuối quý	-	818,685,232

25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	147,228,257,147	83,055,044,257
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)	112,551,990,647	51,304,311,302
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	34,676,266,500	30,676,766,500
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		1,073,966,455
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	819,389,376
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		819,389,376
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings	-	
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725		
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	-	
Lê Ninh Giang		
Phạm Anh Khoa		
Huỳnh Chí Phương Quyên		-
Nguyễn Thị Ngọc Như		-
Nguyễn Cao Luân		
Lê Nguyễn Chí Cường VCE	285,000	2,500,000,000
Huỳnh Thị Minh Trang		46,139,796
Lê Ninh Giang_DF		96,799,232

Số tăng trong quý	57,434	119,546
Số giảm trong quý	1,800,000	3,600,000
Số dư cuối quý	56,305,443	58,048,009
Huỳnh Chí Phương Quyên		
Số dư đầu năm	8,238,122	11,817,816
Số tăng trong quý	7,466	20,306
Số giảm trong quý	1,800,000	3,600,000
Số dư cuối quý	6,445,588	8,238,122
Nguyễn Cao Luân		
Số dư đầu năm	15,523,962	143,842
Số tăng trong quý	14,776	991,043,342
Số giảm trong quý	1,800,000	975,663,222
Số dư cuối quý	13,738,738	15,523,962
Lê Nguyễn Chí Cường (VCE)		
Số dư đầu năm	23,262,652	653,729
Số tăng trong quý	45,631,790,887	5,891,478,162
Số giảm trong quý	45,634,132,731	5,868,869,239
Số dư cuối quý	20,920,808	23,262,652
Hoàng Thu Thủy (Bond)		
Số dư đầu năm	1,878,517,228	5,571,602,195
Số tăng trong quý	-	10,294,025,081
Số giảm trong quý	-	13,987,110,048
Số dư cuối quý	1,878,517,228	1,878,517,228
Nguyễn Minh Hoàng		
Số dư đầu năm	5,000,000,000	
Số tăng trong quý	60,753,093,707	5,000,000,000
Số giảm trong quý	47,944,157,299	
Số dư cuối quý	17,808,936,408	5,000,000,000
CTCP Công nghệ Techlab		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	145,537,829,612	
Số giảm trong quý	143,520,540,697	
Số dư cuối quý	2,017,288,915	-
Trần Thảo Ly		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	3,012,977,863	
Số giảm trong quý	2,993,342,802	
Số dư cuối quý	19,635,061	-
Việt Thụy Tố Quyên		
Số dư đầu năm	7,180,432	5,309,827
Số tăng trong quý	9,036,129,348	7,014,164
Số giảm trong quý	9,043,309,780	5,143,559
Số dư cuối quý	-	7,180,432
Nguyễn Cảnh Thịnh		
Số dư đầu năm	6,841,151	5,302,506
Số tăng trong quý	11,044,156,613	7,014,106
Số giảm trong quý	11,050,997,764	5,475,461
Số dư cuối quý	-	6,841,151
Chung Bích Nga		
Số dư đầu năm	4,041,544	3,238,554
Số tăng trong quý	3,012,044,135	5,002,990
Số giảm trong quý	3,016,085,679	4,200,000
Số dư cuối quý	-	4,041,544
Lê Quỳnh Kim Ngân		

Số dư đầu năm		5,940,459	4,264,911
Số tăng trong quý		4,016,059,192	6,010,552
Số giảm trong quý		4,021,999,651	4,335,004
Số dư cuối quý		-	5,940,459
Nguyễn An Thiên Trang			
Số dư đầu năm		4,042,937	3,234,256
Số tăng trong quý		2,008,029,729	5,008,681
Số giảm trong quý		2,012,072,666	4,200,000
Số dư cuối quý		-	4,042,937
Huỳnh Thị Minh Trang			
Số dư đầu năm		351,205,832	136,831,117
Số tăng trong quý		1,394,129,480	2,379,311,020
Số giảm trong quý		1,745,335,312	2,164,936,305
Số dư cuối quý		-	351,205,832
Thân Thị Thực Quyên			
Số dư đầu năm		637,935,315	276,125,678
Số tăng trong quý		2,924,928,986	4,774,245,020
Số giảm trong quý		3,562,864,301	4,412,435,383
Số dư cuối quý		-	637,935,315
Nguyễn Tuyết Lan			
Số dư đầu năm		687,121,193	-
Số tăng trong quý		2,915,421,296	4,318,914,614
Số giảm trong quý		3,602,542,489	3,631,793,421
Số dư cuối quý		-	687,121,193
Hoàng Tùng Anh			
Số dư đầu năm		370,889,420	
Số tăng trong quý		1,272,522,083	1,972,197,269
Số giảm trong quý		1,643,411,503	1,601,307,849
Số dư cuối quý		-	370,889,420
Đỗ Thành Nam			
Số dư đầu năm		113,018,047	
Số tăng trong quý		371,383,219	584,307,156
Số giảm trong quý		484,401,266	471,289,109
Số dư cuối quý		-	113,018,047
Chu Thị Thảo Nguyên			
Số dư đầu năm		357,461,102	
Số tăng trong quý		1,365,457,111	2,321,258,829
Số giảm trong quý		1,722,918,213	1,963,797,727
Số dư cuối quý		-	357,461,102
Huỳnh Công Tiến			
Số dư đầu năm		694,223,680	411,867,874
Số tăng trong quý		2,731,040,835	6,810,056,175
Số giảm trong quý		3,425,264,515	6,527,700,369
Số dư cuối quý		-	694,223,680
Đỗ Trần Trung			
Số dư đầu năm		933,006,164	
Số tăng trong quý		4,352,839,332	8,321,322,599
Số giảm trong quý		5,285,845,496	7,388,316,435
Số dư cuối quý		-	933,006,164
Đặng Thu Thảo			
Số dư đầu năm		647,381,745	312,175,523
Số tăng trong quý		2,562,943,841	4,871,129,454
Số giảm trong quý		3,210,325,586	4,535,923,232
Số dư cuối quý		-	647,381,745

Huỳnh Công Tiến		105,921,280
Đặng Thu Thảo		99,815,835
Thân Thị Thục Quyên		95,331,076
Hoàng Thu Thủy (DF)		121,737,446
Hoàng Thu Thủy (Bond)	22,675,068	67,157,917
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Techlab	18,000,000	
Nguyễn Tuyết Lan		96,760,361
Chu Thị Thảo Nguyên		37,385,023
Hoàng Tùng Anh		50,620,565
Đỗ Thành Nam		13,565,875
Trần Quang Minh		31,997,805
Đỗ Trần Trung		143,573,982
Trần Minh Long		94,627,838
Nguyễn Thùy Chi		93,721,988
Cheung Chih Tin		68,773,060
Nguyễn Minh Hoàng	1,499,630,470	
Trần Thảo Ly	1,805,000	
Cộng	1,542,395,538	3,763,929,079

27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings	4,370,642	4,516,330
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725	8,549,934	24,896,912
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	2,096,654	1,056,527
Lê Ninh Giang	15,784,693	3,515,594
Phạm Anh Khoa	300,000	300,000
Huỳnh Chí Phương Quyên	300,000	300,000
Nguyễn Cao Luân		
Lê Nguyễn Chí Cường VCE		
Huỳnh Thị Minh Trang		28,263,678
Lê Ninh Giang_DF	575,054	55,109,949
Hoàng Thu Thủy (DF)	310,591	69,223,935
Hoàng Thu Thủy (Bond)		4,878,997
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Techlab	5,000,000	
Chu Thị Thảo Nguyên		2,812,625
Nguyễn Tuyết Lan		55,079,950
Hoàng Tùng Anh		28,242,333
Đỗ Thành Nam		8,367,304
Trần Quang Minh		77,275,418
Đỗ Trần Trung		5,559,426
Trần Minh Long		3,531,734
Nguyễn Thùy Chi		3,146,078
Cheung Chih Tin		1,517,978
Nguyễn Minh Hoàng	31,317,113	1,164,384
Trần Thảo Ly	300,000	
Cộng	68,904,681	378,759,152

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước

+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	842,696,182	640,813,635	1,566,503,801	1,262,108,414
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	52,031,883	74,809,206	101,684,289	194,449,351
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	2,689,203,145	-	2,732,218,986	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	180,000,000	-
+ Doanh thu khác	85,961,409	8,137,798	134,051,438	8,828,400
Cộng	3,669,892,619	723,760,639	4,714,458,514	1,465,386,165

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

- -

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	4,441,729,171	4,619,622,913	8,529,983,310	9,095,706,527
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	4,441,729,171	4,619,622,913	8,529,983,310	9,095,706,527

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	120,590,485	760,862,772	318,060,372	1,692,482,519
- Lãi đầu tư tài chính	10,542,871,274	1,639,571,079	13,954,103,706	1,747,187,798
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	797,534,000	588,650,000	935,194,000	775,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	11,460,995,759	2,989,083,851	15,207,358,078	4,214,670,317

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,708,375,425	4,902,411,445	3,374,163,174	9,304,252,249
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	1,436,568,740	(6,419,534,537)	117,394,391	(9,158,606,550)
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	3,144,944,165	(1,517,123,092)	3,491,557,565	145,645,699

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):
- Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

-
-

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

-
-

3. Thông tin về các bên liên quan:

-
-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

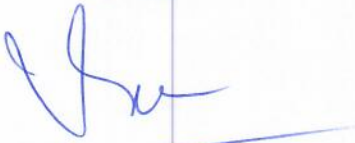
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành:
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 13.000.000CP
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	13,000,000	13,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		
8. Những thông tin khác. (3)		

LẬP BIỂU



TRẦN THỊ THANH TÂM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KHÚC THỊ KIỀU

Ngày 16 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHO HOP

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.